

Bản án số: 152/2026/HS-ST

Ngày: 15-7-2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nga

Thẩm phán: Ông Lê Văn An

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Mai Thị Hồng Liên

Ông Đặng Xuân Hoà

Bà Nguyễn Thị Chi

Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Lâm Đông Đông - Thư ký viên

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Đồng Nai tham gia phiên tòa:

Ông Thạch Kim Hùng – Kiểm sát viên

Ngày 15 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 166/2026/TLST-HS ngày 23/6/2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 167/2026/QĐXXST – HS ngày 02/7/2026 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Nguyễn Thị Mỹ D**, sinh ngày 12/3/1994 tại Bình Phước (nay là Đồng Nai); (tên gọi khác: không); Căn cước công dân số 0701940012XX, cấp ngày 10/4/2021 nơi cấp: Cục CSQLHC về TTXH; giới tính: Nữ; Nơi thường trú và nơi ở hiện tại: tổ C, ấp C, xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước (nay là ấp C, xã M, Thành phố Đ); nghề nghiệp: Lao động tự do; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: không; trình độ học vấn: 12/12; con ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1971; con bà Nguyễn Thanh T, sinh năm 1976; có 01 người em tên Nguyễn Thị Thúy V, sinh năm 2002; chồng (không đăng ký kết hôn) tên Nguyễn Xuân T1, sinh năm 1985, bị cáo chưa có con. Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 23/5/2025. Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam số 2 - Công an Thành phố Đồng Nai.

- Người bào chữa theo chỉ định của bị cáo D: Ông Phạm Trọng Ê – Luật sư thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Đồng Nai. Địa chỉ: Số F, Đường Đ, Xã P, Thành phố Hồ Chí Minh – có mặt.

- Bị hại: Bà Nguyễn Tú T2, sinh năm 1986; địa chỉ: Tổ D, khu phố V, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh - có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Xuân T1, sinh năm 1985; địa chỉ: Tổ C, khu phố P, phường B, Thành phố Đồng Nai – có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Nội dung chính:

Nguyễn Thị Mỹ D và chị Nguyễn Tú T2, sinh ngày 06/4/1986, nơi thường trú: Tổ D, khu phố V, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh là chị em họ hàng (bố chị T2 là anh ruột mẹ của D) và thân thiết với nhau từ nhỏ nên D và chị T2 thường xuyên liên lạc với nhau qua ứng dụng mạng Zalo. Đầu năm 2019, D tham gia chơi hụi và để có tiền chơi hụi, đóng tiền hụi, D phải vay tiền của nhiều người dẫn đến nợ tiền của nhiều người nên D nảy sinh ý định đưa ra thông tin gian dối vay tiền của chị T2 để trả nợ và tiêu xài cá nhân. Đầu năm 2020, D đã tìm cách rủ chị T2 làm ăn chung dưới hình thức góp tiền mua các thửa đất của người khác rồi bán lại để hưởng lợi nhưng thực tế D không thực hiện việc giao dịch mua bán thửa đất. D lấy thông tin các thửa đất rao bán trên mạng xã hội Facebook, Z và tự tạo thông tin giả về các thửa đất có chủ sở hữu thuộc khu vực huyện H và thị xã B, tỉnh Bình Phước (nay là xã M và phường B, thành phố Đồng Nai) gửi qua tài khoản Zalo cho chị T2 tin tưởng đưa tiền cho D. Do ở xa và tin tưởng lời D nói về việc mua, bán đất có lợi nhuận cao nên chị T2 không trực tiếp đi kiểm tra thông tin về các thửa đất D gửi mà tin tưởng rồi chuyển tiền nhiều lần qua tài khoản ngân hàng cho D để mua đất. Để thuận tiện cho việc giao dịch chuyển nhượng lại cho người khác, chị T2 đồng ý để D đứng tên một mình trên các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ tháng 02 năm 2020 đến tháng 10 năm 2023, D sử dụng tài khoản Zalo (thuê bao số 08587878XX) chuyển thông tin hình ảnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 17 thửa đất cho chị T2 (thuê bao số 09370332XX) để chị T2 tin tưởng chuyển tiền qua tài khoản ngân hàng cho D thực hiện các giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất với tổng số tiền là 5.578.960.000 đồng, cụ thể:

- Thửa đất của bà Lê Thị H, địa chỉ: khu phố P, phường A, thị xã B, tỉnh Bình Phước (nay là phường B, thành phố Đồng Nai) với diện tích 2.190 m² (không rõ số thửa, số tờ bản đồ) (**ký hiệu 01**). Chị T2 nhiều lần chuyển tiền qua tài khoản ngân hàng cho D để giao dịch nhận chuyển nhượng thửa đất là 2.125.560.000 đồng.

- Thừa đất của bà Vũ Thị H1: Thừa đất số 523, tờ bản đồ số 06, địa chỉ: Ấp D, xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước (nay là xã M, thành phố Đồng Nai) với diện tích 964,2 m² (**ký hiệu 02**). Tổng số tiền chi T2 chuyển cho D giao dịch nhận chuyển nhượng thừa đất là 240.000.000 đồng.

- Thừa đất của bà Vũ Thị H1: Dự án 10 nền đã phân lô tại địa chỉ: ấp E, xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước (nay là xã M, thành phố Đồng Nai) với diện tích 4.800 m² (không rõ số thửa, số tờ bản đồ) (**ký hiệu 03**). Tổng số tiền chi T2 chuyển cho D giao dịch nhận chuyển nhượng các thửa đất này là 566.900.000 đồng.

- Thừa đất của bà Trần Thị M tại địa chỉ: ấp E, xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước (nay là xã M, thành phố Đồng Nai) với diện tích 420m² (không rõ số thửa, số tờ bản đồ) (**ký hiệu 04**). Tổng số tiền chi T2 chuyển cho D giao dịch nhận chuyển nhượng thừa đất là 89.000.000 đồng.

- Thừa đất của ông Hoàng Văn V1, gồm: Thừa đất số 650, tờ bản đồ số 11 với diện tích 1.113,6 m² (**ký hiệu 05**) và thửa đất số 651, tờ bản đồ số 11 với diện tích 1.034,5 m², đều cùng địa chỉ: ấp A, xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước (nay là xã M, thành phố Đ) (**ký hiệu 06**). Tổng số tiền chi T2 chuyển cho D giao dịch nhận chuyển nhượng 02 thửa đất này là 298.100.000 đồng.

- Thừa đất 620 m² tại địa chỉ: ấp P, xã A, huyện H, tỉnh Bình Phước (nay là xã M, thành phố Đ) (không rõ chủ đất, số thửa, số tờ bản đồ) (**ký hiệu 07**). Tổng số tiền chi T2 chuyển cho D giao dịch nhận chuyển nhượng thừa đất là 200.200.000 đồng.

- Thừa đất số 291, tờ bản đồ số 13, diện tích 1.007,0 m² (**ký hiệu 08**) và Thừa đất số 292, tờ bản đồ số 13, diện tích 1.031,3 m², đều cùng địa chỉ: ấp A, xã A, huyện H, tỉnh Bình Phước (nay là xã T, thành phố Đồng Nai) (không rõ tên chủ đất) (**ký hiệu 09**). Tổng số tiền chi T2 chuyển cho D giao dịch nhận chuyển nhượng 02 thửa đất này là 132.500.000 đồng.

- Thừa đất của bà Hoàng Thu P: Thừa đất số 719, địa chỉ: ấp B, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Phước (nay là phường B, thành phố Đồng Nai), diện tích 192,9 m² (không rõ số tờ bản đồ) (**ký hiệu 10**). Tổng số tiền chi T2 chuyển cho D giao dịch nhận chuyển nhượng thừa đất là 120.000.000 đồng.

- Thừa đất của ông Điều H2, địa chỉ: ấp E, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước (nay là xã T, thành phố Đồng Nai) (**ký hiệu 11**). Thừa đất không rõ số thửa, số tờ bản đồ. Tổng số tiền chi T2 chuyển cho D giao dịch nhận chuyển nhượng thừa đất là 127.500.000 đồng.

- Thừa đất của ông Huỳnh Văn L: Thừa đất số 280, tờ bản đồ số 08, diện tích 1.036,1 m², địa chỉ: ấp P, xã T, thị xã B, tỉnh Bình Phước (nay là phường A,

thành phố Đồng Nai) (**ký hiệu 12**). Tổng số tiền chị T2 chuyển cho D giao dịch nhận chuyển nhượng thửa đất là 139.500.000 đồng.

- Thửa đất của ông Lê Minh T3: Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 50, diện tích 3.048 m², địa chỉ: ấp H, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước (nay là xã T, thành phố Đồng Nai) (**ký hiệu 13**). Tổng số tiền chị T2 chuyển cho D giao dịch nhận chuyển nhượng thửa đất là 414.000.000 đồng.

- Thửa đất của bà Lê Thị Thùy T4: Thửa đất số 54, tờ bản đồ số 39, diện tích 4.798 m², địa chỉ: ấp X, xã P, huyện H, tỉnh Bình Phước (nay là xã T, thành phố Đồng Nai) (**ký hiệu 14**). Tổng số tiền chị T2 chuyển cho D giao dịch nhận chuyển nhượng thửa đất là 421.600.000 đồng.

- Thửa đất của ông Lê Minh T3: Thửa đất số 68, tờ bản đồ 26, diện tích 3.037,5 m², địa chỉ: ấp Q, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước (nay là xã T, thành phố Đồng Nai) (**ký hiệu 15**). Tổng số tiền chị T2 chuyển cho D để nhận chuyển nhượng thửa đất là 251.000.000 đồng.

- Thửa đất của ông Lê Văn Đ tại địa chỉ: ấp T, xã A, huyện H, tỉnh Bình Phước (nay là xã M, thành phố Đồng Nai) (không rõ số thửa, số tờ bản đồ) (**ký hiệu 16**). Tổng số tiền chị T2 chuyển cho D để nhận chuyển nhượng thửa đất là 208.000.000 đồng.

- Thửa đất của bà Huỳnh Thị Thu T5, địa chỉ: xã A, huyện H, tỉnh Bình Phước (nay là xã T, thành phố Đồng Nai); thửa đất này có 05 người hùn vốn (không rõ số thửa, số tờ bản đồ) (**ký hiệu 17**). Tổng số tiền chị T2 chuyển cho D nhận chuyển nhượng thửa đất là 245.100.000 đồng.

Ngoài ra, trong quá trình nhận tiền của chị T2 để giao dịch chuyển nhượng các thửa đất trên, D đưa ra các thông tin giả (chi phí giao lưu, bồi trơn để làm sổ đất; chi phí trích lục, đo đạc, tách sổ thửa đất, chi phí làm đường) để chị T2 tiếp tục chuyển thêm tiền với tổng số tiền là 490.340.000 đồng.

Đến tháng 01 năm 2024, do kinh doanh gặp khó khăn nên chị T2 yêu cầu D chuyển nhượng các thửa đất mà chị T2 đã chuyển tiền cho D để sang tên cho chị T2 làm thủ tục thế chấp vay vốn ngân hàng nhưng D lấy lý do các thửa đất chưa hoàn thành thủ tục sang tên chuyển nhượng nên chưa chuyển nhượng lại cho chị T2 được. Sau đó, chị T2 tiếp tục yêu cầu D đưa những giấy tờ liên quan đến việc mua 17 thửa đất nêu trên nhưng D không cung cấp được, sau đó D thừa nhận không mua các thửa đất này. Ngày 30/7/2024, chị T2 và D đã ký “Giấy xác nhận” về số tiền mà chị T2 đã chuyển khoản cho D. Đến ngày 10/01/2025, chị T2 có đơn tố giác D về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản. [các bút lục (BL) số: 35-334; 523-651; 784-798; 829-835; 838-842]

Kết quả điều tra, xác minh thông tin của 17 thửa đất tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã B, tỉnh Bình Phước (nay là Thành phố Đồng Nai), xác định:

- Đối với 08 thửa đất, ký hiệu: 01, 03, 04, 07, 10, 11, 16 và 17 do không có đầy đủ thông tin về số thửa đất, số tờ bản đồ nên không thể xác minh nguồn gốc, thông tin chủ sở hữu.

- Đối với 09 thửa đất có đầy đủ thông tin về số thửa đất, số tờ bản đồ, ký hiệu: 02, 05, 06, 08, 09, 12, 13, 14 và 15 có nguồn gốc và quá trình biến động của các thửa đất từ năm 2020, xác định: Thông tin chủ đất là không đúng với thông tin mà D đã cung cấp cho chị T2; các thửa đất này không có bất kỳ liên quan gì với D, cụ thể:

+ Thửa đất ký hiệu 02: Thửa đất trên do bà Trần Thị Bảo Y, sinh năm 1985, nơi cư trú: khu phố A, phường B, Thành phố Đồng Nai đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 25/3/2021. Đến ngày 11/7/2022, thửa đất trên chuyển nhượng lại cho ông Nguyễn Phi H3, sinh năm 1986, nơi cư trú: ấp A B, xã M, Thành phố Đồng Nai.

+ Thửa đất ký hiệu 05, 06: Hai thửa đất được tách từ thửa đất số 128, tờ bản đồ số 11, ngày cấp 07/5/2020 do ông Phạm Công T6, sinh năm 1980 và bà Nguyễn Thị Hồng D1, sinh năm 1986, cùng nơi cư trú: phường B, Thành phố Đồng Nai đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được chuyển nhượng lại cho ông Trần Hữu P1, sinh năm: 1982, nơi cư trú: phường B, Thành phố Đồng Nai. Đến ngày 23/5/2022, 02 thửa đất được chuyển nhượng lại cho bà Trần Thị Thu A, sinh năm 1964, nơi thường trú: phường B, Thành phố Đồng Nai.

+ Thửa đất ký hiệu 08: Thửa đất được tách từ thửa đất số 140, tờ bản đồ số 13, địa chỉ: ấp A, xã A, huyện H, tỉnh Bình Phước (nay là xã T, Thành phố Đồng Nai) do hộ ông Nguyễn Minh C, sinh năm 1975, nơi cư trú: ấp T, phường A, thành phố Đồng Nai đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 22/7/2019. Đến ngày 20/10/2021, thửa đất này được chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1976 và ông Nguyễn Trường T7, sinh năm 1968, cùng cư trú tại: khu phố M, phường L, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Thửa đất ký hiệu 09: Thửa đất được tách từ thửa đất của ông Nguyễn Minh C như trên, sau đó chuyển nhượng cho bà Trần Thị Thanh H4, sinh năm 1987 và ông Trần Văn T8, sinh năm 1982, cùng cư trú: khu phố M, phường L, Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 20/10/2021. Đến ngày 13/9/2022, thửa đất này chuyển nhượng lại cho ông Trần Văn D2, sinh năm 1974, nơi cư trú: Thôn A Đ, xã N, tỉnh Hưng Yên.

+ Thừa đất ký hiệu 12: Thừa đất do bà Nguyễn Thị V2, sinh năm 1991, nơi cư trú: tổ E, ấp P, xã L, thành phố Đ đứng tên chủ sở hữu vào ngày 23/6/2020. Đến ngày 19/5/2022, thừa đất trên chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn D3, sinh năm 1964 và bà Lê Thị T9, sinh năm 1984, cùng cư trú tại: khu phố C, phường C, Thành phố Đồng Nai.

+ Thừa đất ký hiệu 13: Thừa đất do ông Lê Văn T10, sinh năm 1966 và bà Lê Thị L1, sinh năm 1972, cùng cư trú tại: ấp H, xã T, Thành phố Đồng Nai đứng tên chủ sở hữu vào ngày 12/12/2018. Đến ngày 12/10/2022, thừa đất này chuyển nhượng cho bà Hoàng Thị T11, sinh năm 1992, nơi cư trú: phường C, Thành phố Đồng Nai.

+ Thừa đất ký hiệu 14: Thừa đất trên do ông Lê Cao T12, sinh năm 1982, nơi cư trú: ấp X, xã T, tỉnh Đồng Nai đứng tên chủ sở hữu vào ngày 19/7/2016. Đến ngày 27/02/2019, thừa đất này chuyển nhượng cho bà Lê Thị Thùy H5, sinh năm 1988, nơi cư trú: ấp X, xã T, Thành phố Đồng Nai.

+ Thừa đất ký hiệu 15: Thừa đất do bà Quách Thị N1, sinh năm 1982, nơi cư trú: ấp Q, xã T, thành phố Đồng Nai đứng tên chủ sở hữu từ ngày 07/3/2017 và không thực hiện việc chuyển nhượng cho người khác. [BL số: 335-337; 466; 652- 674]

Cáo trạng số 158/CT-VKSĐN-P2 ngày 17/6/2026 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Đồng Nai truy tố bị cáo Nguyễn Thị Mỹ D về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

2. Trình bày của bị cáo, bị hại tại phiên tòa sơ thẩm:

Bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung bản Cáo trạng của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Đồng Nai đã truy tố đối với bị cáo và xin giảm nhẹ hình phạt.

Bị hại Nguyễn Tú T2 yêu cầu bị cáo Nguyễn Thị Mỹ D trả lại tổng số tiền đã chiếm đoạt là 6.069.300.000 (Sáu tỷ không trăm sáu mươi chín triệu ba trăm ngàn) đồng.

Bị cáo D đồng ý trả số tiền 6.069.300.000 (Sáu tỷ không trăm sáu mươi chín triệu ba trăm ngàn) đồng đã chiếm đoạt cho bị hại.

3. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Đồng Nai:

Giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo Nguyễn Thị Mỹ D về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2025) tại Cáo trạng số 158/CT-VKSĐN-P2 ngày 17/6/2026 của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Đồng Nai.

3.1. Về trách nhiệm hình sự:

Về tội danh: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Mỹ D phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Về áp dụng pháp luật:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 50, Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), xử phạt bị cáo D từ 18 năm đến 19 năm tù.

3.2. Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên buộc bị cáo phải có nghĩa vụ thanh toán cho bị hại số tiền đã chiếm đoạt là 6.069.300.000 (Sáu tỷ không trăm sáu mươi chín triệu ba trăm ngàn) đồng.

3.3. Về xử lý vật chứng: Các tài liệu là vật chứng đã lưu kèm theo hồ sơ vụ án nên không đề cập xử lý.

3.4. Không đề nghị áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

4. Quan điểm bào chữa của người bào chữa cho bị cáo D:

Về điều khoản và tội danh: Thống nhất với Cáo trạng của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Đồng Nai đã truy tố.

Về hình phạt: Mức hình phạt mà Kiểm sát viên đề nghị tại phiên tòa là quá nặng, bị cáo D đã ăn năn hối cải, thành khẩn khai báo, tại phiên tòa bị cáo đồng ý bồi thường thiệt hại cho bị hại, bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 của Điều 51 Bộ luật Hình sự; do đó, đề nghị cho bị cáo được hưởng mức án dưới mức thấp nhất mà Viện kiểm sát đã đề nghị, thể hiện sự khoan hồng của pháp luật.

5. Lời nói sau cùng của các bị cáo:

Bị cáo xin lỗi bị hại và xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Bình Phước (nay là Công an Thành phố Đồng Nai), Điều tra viên, Kiểm sát viên, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Đồng Nai trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người bào chữa cho bị cáo, bị hại không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định

tổ tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung bản Cáo trạng của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Đồng Nai đã truy tố. Xét lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với các kết luận giám định, lời khai của bị hại, vật chứng thu giữ và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có cơ sở kết luận:

Do cần tiền trả nợ và tiêu xài cá nhân nên Nguyễn Thị Mỹ D đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của chị Nguyễn Tú T2. D lấy thông tin các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên mạng xã hội Facebook, Zalo đối với 08 thửa đất không có thật và 09 thửa đất của người khác thuộc khu vực xã M và phường B, Thành phố Đồng Nai gửi qua tài khoản Zalo cho chị T2. D nói dối rủ chị T2 góp tiền mua các thửa đất này để bán lại kiếm lời. Từ tháng 02 năm 2020 đến tháng 10 năm 2023, chị T2 nhiều lần chuyển tiền qua tài khoản ngân hàng cho D tổng số tiền 6.069.300.000 (Sáu tỷ không trăm sáu mươi chín triệu ba trăm ngàn) đồng, sau đó D sử dụng hết số tiền trên để trả nợ và tiêu xài cá nhân.

Do đó, Cáo trạng số 158/CT-VKSĐN-P2 ngày 17/6/2026 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Đồng Nai truy tố bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng quy định của pháp luật.

[3] Bị cáo phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp, hành vi của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, trong đó tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản có khung hình phạt cao nhất là chung thân. Hành vi phạm tội của bị cáo đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự trị an xã hội, bất bình trong nhân dân, gây mất lòng tin giữa con người với nhau, ảnh hưởng xấu đến các mối quan hệ giữa những người thân trong gia đình. Bị cáo biết rõ hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vì để có tiền tiêu xài, bị cáo vẫn cố tình thực hiện. Do đó cần phải có một mức án thật nghiêm khắc tương xứng với hành vi của bị cáo gây ra để đảm bảo tính răn đe, giáo dục và phòng ngừa tội phạm chung trong toàn xã hội.

Do bị cáo không có việc làm ổn định và không có thu nhập nên không áp dụng hình phạt bổ sung quy định tại khoản 5 Điều 174 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo.

[4] Căn cứ quyết định hình phạt:

- Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

- Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra, truy tố và xét xử, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên đây là các tình tiết giảm nhẹ

trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự được Hội đồng xem xét khi lượng hình.

[6] Về trách nhiệm dân sự:

Cần tuyên buộc bị cáo phải có nghĩa vụ thanh toán cho bị hại số tiền đã chiếm đoạt là 6.069.300.000 (Sáu tỷ không trăm sáu mươi chín triệu ba trăm ngàn) đồng.

[7] Về xử lý vật chứng: Các tài liệu là vật chứng đã lưu kèm theo hồ sơ vụ án nên không xem xét xử lý.

[8] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Đồng Nai tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[9] Quan điểm của người bào chữa cho bị cáo phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[10] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Mỹ D phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”;

2. Về áp dụng điều luật và hình phạt:

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 50 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2025).

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Mỹ D **19 (mười chín) năm tù**. Thời hạn tù được tính từ ngày 23/5/2025.

Tiếp tục tạm giam bị cáo theo Quyết định tạm giam của Hội đồng xét xử để đảm bảo thi hành án.

3. Về xử lý vật chứng: Các tài liệu là vật chứng đã lưu kèm theo hồ sơ vụ án nên không xem xét xử lý.

4. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 584, 585 và 589 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Buộc bị cáo phải có nghĩa vụ trả cho bị hại 6.069.300.000 (*Sáu tỷ không trăm sáu mươi chín triệu ba trăm ngàn*) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

5. Về án phí: Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo phải chịu 200.000 (Hai trăm ngàn) đồng.

- Án phí dân sự có giá ngạch: Bị cáo phải chịu 57.035.000 (Năm mươi bảy triệu không trăm ba mươi lăm ngàn) đồng.

6. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TPT- TANDTC tại TP Hồ Chí Minh;
- Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại TP Hồ Chí Minh;
- VKSND TP Đồng Nai;
- CQCSĐT - CA TP Đồng Nai;
- CQTHAHS - CA TP Đồng Nai;
- PV 06 - CA TP Đồng Nai;
- THADS TP Đồng Nai;
- Bị cáo; Bị hại;
- Người bào chữa;
- Trại tạm giam số 2 – CATP Đồng Nai;
- Lưu: Lưu trữ; HCTP; Tòa HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Thị Nga